

Số: 1214/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán  
Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Tín - Quảng Phú,  
huyện Thọ Xuân**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/ND-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 về việc điều chỉnh chủ trương và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Tín - Quảng Phú, huyện Thọ Xuân của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1146/TTr-SGTVT ngày 02/4/2019 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Tín - Quảng Phú, huyện Thọ Xuân, kèm theo báo cáo thẩm định số 1145/SGTVT-TĐKHKT ngày 02/4/2019 và hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Tín - Quảng Phú, huyện Thọ Xuân với những nội dung sau:

**1. Tên công trình:** Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Tín - Quảng Phú, huyện Thọ Xuân.

**2. Vị trí, địa điểm xây dựng:** Trên địa bàn các xã: Xuân Tín, Quảng Phú, huyện Thọ Xuân.

### 3. Quy mô, giải pháp kỹ thuật

#### 3.1. Quy mô công trình.

- Nâng cấp cải tạo đường hiện có từ xã Xuân Tín đi xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân với chiều dài 3.370m; điểm đầu Km0, tại Km2+951 (đê hữu sông cầu Chày); điểm cuối tại Km3+370, giao với đường nhựa đi Nông trường Thống Nhất; mặt đường láng nhựa rộng  $B_m=5,5m$ ,  $E_{vc}\geq 110$  Mpa; kết cấu áo đường được thiết kế với xe trục đơn 10 tấn.

- Xây dựng cầu qua sông cầu Chày với tần suất thiết kế  $P=1\%$ , không thông thuyền; tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ  $300kg/m^2$ ; bề rộng cầu  $B=(8+2\times 0,5)m=9m$ , lòng cầu  $B_c=8,0m$ ; chiều dài 107,25m (tính từ đuôi móng); kết cấu bằng bê tông cốt thép dự ứng lực và bê tông xi măng.

#### 3.2. Giải pháp thiết kế.

##### a) Phần cầu.

- Kết cấu phần trên: Cầu gồm 4 nhịp 24m, dầm giản đơn, tiết diện chữ "I" bằng BTCT DUL 40MPa, mặt cắt ngang nhịp gồm 4 dầm chủ, các dầm chủ liên kết với nhau bằng 4 dầm ngang BTCT 40MPa và bản mặt cầu BTCT 30Mpa; lớp phủ mặt cầu bằng bê tông lưới thép 30MPa; dốc ngang mặt cầu 2%; gối cầu bằng cao su bản thép; khe co giãn bằng thép kiểu răng lược được và bản liên tục nhiệt. Gờ lan can bằng BTCT 25Mpa; tay vịn bằng thép hình, thép ống mạ kẽm nhúng nóng lắp ghép; ống thoát nước mặt cầu bằng gang, kết hợp ống PVC.

##### - Kết cấu phần dưới:

+ Hai móng có cấu tạo giống nhau dạng móng nặng kiểu chữ U bằng BTCT 30Mpa; bệ móng đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa đường kính 1m, bản quá độ bằng BTCT 25MPa, lòng móng, tứ nón được đắp bằng đất đồi đầm lên đạt độ chặt  $K\geq 98$ ; tứ nón được gia cố bằng BTXM M200 dày 20cm, chân khay bằng BTXM M150.

+ Trụ cầu bằng BTCT 30Mpa, kiểu trụ đặc thân hẹp hai đầu tròn đường kính 1,4m; riêng trụ T3 bố trí thành 02 đốt (đốt dưới  $D=1,8m$ ; đốt trên  $D=1,4m$ ); bệ trụ đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa đường kính 1m, mũi cọc đặt trong lớp sét lẫn dăm sạn kết cấu chặt; mỗi trụ có 5 cọc chiều dài dự kiến là 29m (đối với trụ T1) và 27m (đối với trụ T2 và T3); riêng trụ T3 được gia cố chống xói bệ móng bằng rọ đá; mũ trụ được bố trí ụ chống xô và liên kết với dầm ngang bằng thép tròn trơn D40 mạ kẽm, mặt được tạo dốc 2% để thoát nước.

##### b) Phần đường:

- Bình đồ, hướng tuyến: điểm đầu Km0 - tại Km2+951 (đê hữu), điểm cuối tại Km3+370 - giao với đường nhựa đi Nông trường Thống Nhất.

Đoạn Km0 - Km0+787 tuyến đi trên đê hữu (trùng với Km2+951-Km3+900 của đê hữu); từ Km0+787-Km1+125 tuyến đi qua sông cầu Chày

(giao với đê tả tại Km4+287) và nối vào đường đi xã Quảng Phú; đoạn Km1+500 - Km3+370 giữ nguyên quy mô đường cũ, không đầu tư.

Chiều dài tuyến đầu tư 1.500m, trong đó đoạn dài 787m đi trên đê hữu được đầu tư từ dự án Tu bổ đê tả, hữu sông cầu Chày, huyện Thọ Xuân.

- Trắc dọc: Tuyến cơ bản đi trên đê và đường cũ hiện có, chỉ tôn thêm lớp kết cấu đảm bảo tải trọng khai thác; đoạn cắt ngang sông đảm bảo tần suất  $P=1\%$  (theo cầu); độ dốc dọc lớn nhất  $I_{\max}=4\%$ .

- Trắc ngang: Độ dốc ngang mặt đường  $I_{\text{mặt}}=3\%$ ; lề đường  $I_{\text{lề}}=4\%$ ; bề rộng mặt đường các đoạn cụ thể:

+ Đoạn Km0 - Km0+787 tuyến đi trên đê hữu sông cầu Chày có  $B_n=B_m=6\text{m}$ , mặt đường là BTXM (được đầu tư trong dự án Tu bổ đê hữu, tả sông cầu Chày, huyện Thọ Xuân).

+ Đoạn Km0+787 - Km0+981 tuyến đi qua sông, đường hai đầu cầu có  $B_n=10\text{m}$ ,  $B_m=8\text{m}$ ; vượt nối về  $B_n=7,5\text{m}$ ,  $B_m=5,5\text{m}$  trên đoạn Km0+981 - Km1+125.

+ Đoạn từ Km1+125 - Km1+500: Giữ nguyên nền đường hiện có, gia cố lề đường và láng nhựa đạt  $B_m=5,5\text{m}$ .

- Kết cấu áo đường: Mặt đường láng nhựa có  $E_{yc} \geq 110\text{MPa}$ .

+ Mặt đường áp dụng cho đoạn làm mới (đoạn Km0+787 - Km1+500) và cập mở rộng; kết cấu từ trên xuống: láng nhựa 03 lớp TCN  $4,5\text{kg/m}^2$ , móng trên bằng đá dăm (4x6) chèn đá dăm dày 14cm, móng dưới bằng đá dăm (4x6) dày 28cm.

+ Kết cấu trên mặt đường cũ: Láng nhựa 03 lớp TCN  $4,5\text{kg/m}^2$ , móng trên bằng đá dăm (4x6) chèn đá dăm dày 14cm, bù phụ bằng đá dăm.

+ Mặt đường vượt nối từ đường đầu cầu xuống đê: Láng nhựa với TCN  $3\text{kg/m}^2$ ; móng đá dăm (4x6) chèn đá dăm dày 14cm.

- Nền đường: Nền đường đắp mới áp dụng cho đoạn Km0+787 - Km1+125 và đắp cập mở rộng cho đủ bề rộng mặt đường: Đắp bằng đất đồi đạt độ chặt  $K \geq 95$ , đoạn đắp mới có lớp sát móng đường dày 50cm đạt độ chặt  $K \geq 98$ ; ta luy đắp 1/1,5; đoạn đường hai đầu cầu mái ta luy được gia cố bằng BTXM M200.

- Công thoát nước: xây dựng mới 02 cống gồm 01 cống tròn  $KĐ=1,5\text{m}$  và 01 cống bản  $KĐ=1\text{m}$ ; chiều dài bằng bề rộng nền đường; kết cấu bằng BTXM và BTCT.

- Nút giao: Có 02 nút giao dạng giao bằng, kết cấu mặt đường nút giao như kết cấu mặt đường của tuyến là mặt đường láng nhựa.

c) Đảm bảo giao thông trong quá trình thi công: Trong quá trình thi công sử dụng cầu Nhà cũ và đường hiện có để lưu thông.

d) An toàn giao thông: bố trí biển chỉ dẫn, biển báo, hộ lan tôn sóng theo QCVN41:2016/BGTVT.

**3.3. Dự toán duyệt: 24.900.000.000 đồng** (Hai mươi bốn tỷ, chín trăm triệu đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 20.030.074.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 467.429.000 đồng;
- Chi phí Tư vấn ĐTXD: 2.081.698.000 đồng;
- Chi phí khác: 1.099.752.000 đồng;
- Dự phòng: 1.221.047.000 đồng.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh đầu tư theo kế hoạch; riêng phần kinh phí bồi thường GPMB do UBND huyện Thọ Xuân huy động vốn ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

**Điều 2.** UBND huyện Thọ Xuân tổ chức thực hiện theo các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Đồng thời trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại báo cáo thẩm định số 1145/SGTVT-TĐKHKT ngày 02/4/2019 của Sở Giao thông vận tải.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

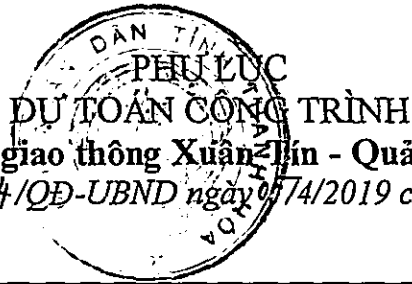
Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 - QĐ;
- Lưu: VT, CN.



**Lê Anh Tuấn**



**Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Tín - Quảng Phú, huyện Thọ Xuân**  
 (kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 07/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	GIÁ TRỊ
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>		<b>20.030.074.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	2,567%	<b>467.429.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>2.081.698.000</b>
1	Chi phí KS, lập BCNCKT		663.505.000
2	Chi phí KS, lập thiết kế BVTC		683.654.000
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	0,151%	30.245.000
4	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	0,146%	29.244.000
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu TVKS lập thiết kế BVTC, TVGS thi công	0,816%	10.321.000
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng công trình	0,257%	53.536.000
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	2,790%	581.193.000
8	Chi phí lập kế hoạch đánh giá ĐTMT		30.000.000
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>		<b>1.099.752.000</b>
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ		40.000.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	0,30%	60.090.000
3	Chi phí hạng mục chung		801.203.000
3.1	Chi phí lán trại	1%	200.301.000
3.2	Chi phí không xác định được từ thiết kế	2%	400.601.000
3.3	Chi phí điện thi công (TBA và đường dây)	TT	200.301.000
4	Chi phí thẩm định DAĐT		4.249.000
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,584%	146.000.000
6	Chi phí thẩm định HSMT các gói thầu	0,05%	9.105.000
7	Chi phí thẩm định kết quả LCNT các gói thầu	0,05%	9.105.000
8	Kiểm tra của cơ quan QLNN		30.000.000
<b>V</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>		<b>1.221.047.000</b>
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	3,58%	842.184.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	1,600%	378.863.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>24.900.000.000</b>